

ĐINH TÁN MŨ BẰNG

TCVN
285-86

Заклепки с плоской головкой Flat head rivets

Có hiệu lực
từ 01.01.1988

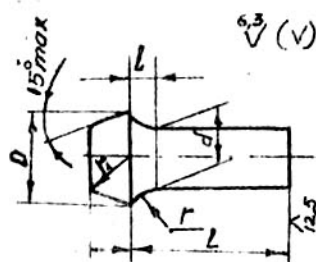
Tiêu chuẩn này thay thế cho TCVN 285-68.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các đinh tán mũ bằng dùng trong chế tạo máy nói chung, đường kính thân từ 2 đến 36 mm, cấp chính xác B và C.

Đinh tán mũ bằng phải thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 281-86 và các yêu cầu qui định trong tiêu chuẩn này.

1. KÍCH THƯỚC

1.1. Kích thước đinh tán phải phù hợp với các chỉ dẫn trên hình vẽ và trong bảng 1, 2.



1.2. Độ nhám tất cả các bề mặt đinh tán có cấp chính xác C -
 $Ra \leq 50 \mu m$.

Bảng 1

Bảng 1

	mm														
Đường kính thân d	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12	16	20	24	30	36	
Đường kính mũi D	3,8	4,8	5,5	7,5	9,5	11	14	16	20	25	32	40	50	60	
Chiều cao mũi H	1	1,2	1,6	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12	15	18	
Bán kính góc lượn r, không lớn hơn		0,2	0,4	0,5	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6						
Bán kính r ₁ , không lớn hơn	0,5	0,7	1,0	1,3	2,0	2,6	3,0	4,0	5,3	6,6	8,0				
Khoảng cách từ cổ đến chỗ đo đường kính thân, l		3		4		6		8		10					

Bảng 2

mm			
Đường kính thân d	Chiều dài L	Đường kính thân d	Chiều dài L
2	4 - 10	10	16 - 85
2,5	5 - 14	12	18 - 90
3,0	5 - 18	16	24 - 110
4,0	6 - 32	20	32 - 150
5,0	8 - 60	24	50 - 180
6,0	10 - 60	30	60 - 180
8,0	14 - 60	36	60 - 180

Chiều dài định tán phải chọn trong dãy sau : 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, (11), 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 36, 38, 40, 42, 45, 48, 50, 52, 55, 58, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 110, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180 mm.

Chú thích. Không nên dùng kích thước ghi trong ngoặc.

Ví dụ ký hiệu qui ước : định tán mũ bằng, cấp chính xác B đường kính d = 8 mm, chiều dài L = 20 mm

Định tán 8 x 20 TCVN 285-86

Như trên, nhưng định tán có cấp chính xác C

Định tán C 8 x 20 TCVN 285-86

1.3. Khối lượng định tán o trong phụ lục

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

Sai lệch giới hạn chiều cao mũ H = 1 mm : $\pm 0,28$ mm

KHỐI LƯỢNG ĐINH TÁN THÉP

Chiều dài L, mm	Khối lượng lý thuyết 1000 đinh tán, kg, khi đường kính danh nghĩa thân đinh d, mm															
	2	2,5	3	4	5	6	8	10	12	16	20	24	30	36		
4	0,175															
5	0,200	0,339	0,527													
6	0,225	0,378	0,583	1,188												
7	0,249	0,416	0,638	1,287												
8	0,274	0,455	0,694	1,385	2,431											
9	0,299	0,494	0,749	1,484	2,586											
10	0,323	0,532	0,805	1,582	2,740	4,135										
22 (11)		0,571	0,860	1,681	2,893	4,356										
12		0,609	0,916	1,780	3,048	4,578										
14		0,686	1,027	1,977	3,356	5,022	9,63									
16			1,138	2,174	3,665	5,466	11,42	16,47								
18			1,248	2,372	3,973	5,910	11,21	17,71	28,45							
20				2,569	4,281	6,354	11,99	18,94	30,23							
22				2,766	4,589	6,798	12,78	20,17	32,00							
24				2,964	4,898	7,242	13,57	21,40	33,78	63,55						
26				3,161	5,206	7,686	14,36	22,64	35,55	66,71						

Chiều dài L, mm	Khối lượng lý thuyết 1000 đinh tán, kg, khi đường kính danh nghĩa thân đinh d, mm															
	2	12,5	3	4	5	6	8	10	12	16	20	24	30	36		
28				3,358	5,514	8,131	15,151	23,871	37,331	69,871						
30				3,555	5,822	8,571	15,941	25,101	39,101	73,021						
32				3,753	6,131	9,021	16,731	26,241	40,881	76,181	131,71					
34					6,439	9,461	17,521	27,571	42,661	79,341	136,71					
36					6,747	9,901	18,311	27,801	44,301	82,491	141,61					
38					7,053	10,351	19,101	30,041	46,211	85,451	146,51					
40					7,364	10,791	19,891	31,271	47,981	88,811	151,51					
42					7,661	11,241	20,681	32,501	49,761	91,961	156,41					
45					8,134	11,901	21,861	34,351	52,421	96,701	163,81					
48					8,597	12,571	23,041	36,201	55,081	101,401	171,21					
50					8,905	13,011	23,831	37,431	56,861	104,601	176,11	277,31				
52					9,213	13,461	24,621	38,61	58,641	107,701	181,11	284,41				
55					9,676	14,121	25,801	40,521	61,301	112,501	188,51	295,01				
58					10,140	14,791	26,991	42,371	63,951	117,201	195,91	305,71				
60					10,450	15,231	27,781	43,601	65,741	120,401	200,81	312,81	527,71	815,91		
65								46,681	70,181	128,201	213,11	330,51	553,41	855,81		
70								49,471	74,621	136,201	225,41	348,31	583,11	895,8		
75								52,851	79,061	144,001	237,81	366,01	610,91	935,71		
80								55,931	83,491	151,941	250,11	383,81	638,71	975,71		
85								59,011	87,931	159,831	262,41	401,61	666,41	1015,61		
90									92,371	167,721	274,71	419,31	694,11	1055,61		
95										175,621	287,11	437,11	721,91	1095,51		

Chiều dài L, mm	Khối lượng lý thuyết 1000 đinh tán, kg, khi đường kính danh nghĩa thân đinh d, mm														
	2	12,5	3	4	5	6	8	10	12	16	20	24	30	36	
100										1183,53	299,4	454,8	749,6	1135,5	
110										1199,29	324,1	490,3	805,1	1215,4	
120											348,8	525,9	860,6	1295,3	
130											373,4	561,4	916,1	1375,2	
140											398,1	596,9	971,6	1455,1	
150											422,7	632,4	1027,1	1534,9	
160												667,9	1082,6	1614,9	
170												703,4	1138,1	1694,8	
180												738,9	1193,5	1774,7	

Chú thích. Khi xác định khối lượng các đinh tán chế tạo bằng vật liệu khác phải nhân trị số khối lượng trong bảng với hệ số : 0,356 - đối với hợp kim nhôm ; 1,080 - đối latông ; 1,134 - đối với đồng.